



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

ég

þú

hann

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

hún

það

við

các bạn

hó

cái gì

þið

þeir

hvað

ai

ở đâu

tại sao

hver

hvar

afhverju

làm sao

cái nào

lúc nào

hvernig

hvor

hvenær

sau đó

nếu

thật sự

þá

ef

í alvöru

nhưng

bởi vì

không

en

af því að

ekki

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

þetta

Ég þarf þetta

Hvað kostar þetta?

đó
vật

það

tất cả

allt

hoặc

eða

và

og

biết

að vita
veit - vissi - vissu - vitað

Tôi biết

Ég veit

Tôi không biết

Ég veit ekki

nghĩ

að hugsa
hugsaði

đến

að koma
kemur - kom - komu - komið

đặt

að setja
setti - sett

lấy

að taka
tekur - tók - tóku - tekið

tìm

að finna
fann - fundu - fundið

nghe

að hlusta
hlustaði

làm việc

að vinna
vann - unnu - unnið

nói chuyện

að tala
talaði

cho

að gefa
gaf - gáfu - gefið

thích

að líka
líkaði

giúp đỡ

að hjálpa
hjálpaði

yêu

að elska
elskaði

gọi

að hringja
hringdi - hringt

chờ đợi

að bíða
beið - bíðu - beðið

Tôi thích bạn

Mér líkar vel við þig

Tôi không thích cái này

Mér líkar þetta ekki

Bạn có yêu tôi không?

Elskarðu mig?

Tôi yêu bạn

Ég elska þig

0

núll

1

einn

2

tveir

3

þrír

4

fjórir

5

fimm

6

sex

7

sjö

8

átta

9

níu

10

tíu

11

ellefu

12

tólf

13

þrettán

14

fjórtán

15

fimmtán

16

sextán

17

sautján

18

átján

19

nítján

20

tuttugu

mói

nýtt
nýr - ný - nýtt

cũ

gamalt
gamall - gömul - gamalt

ít

fáir
fáir - fáar - fá

nhiều

margir
margir - margar - mörg

bao nhiêu?
đại cương

Hversu mikið?

bao nhiêu?
số

Hversu margir?

sai

rangt
rangur - røng - rangt

chính xác

rétt
réttur - rétt - rétt

xấu

vondur
vondur - vond - vont

tốt

góður
góður - góð - gott

hạnh phúc

hamingjusamur
hamingjusamur - hamingjusöm -
hamingjusamt

ngắn

stuttur
stuttur - stutt - stutt

dài

langur
langur - löng - langt

nhỏ

lítill
lítill - lítil - lítið

lón
to

stór
stór - stór - stórt

đó
địa điểm

þar

ðây

hér

phải

hægri

trái

vinstri

xinh đẹp

fallegur
fallegur - falleg - fallegt

trẻ

ungur
ungur - ung - ungt

già

gamall
gamall - gömul - gamalt

xin chào

halló

hẹn gặp lại

sjáumst

được

allt í lagi

bảo trọng nhé

farðu varlega

đừng lo

ekki hafa áhyggjur

tất nhiên

auðvitað

chúc ngày tốt lành

góðan dag

chào

hæ

bái bai

bæ bæ

tạm biệt

bless

xin làm phiền

afsakið

xin lỗi

fyrirgefðu

cảm ơn bạn

þakka þér

làm ơn

vinsamlegast

Tôi muốn cái này

ég vil þetta

bây giờ

núna

buổi chiều

N
eftir hádegi

buổi sáng
9:00-11:00

M
morgunn
morgunn - morguns - morgnar

ban đêm

F
nótt
nótt - nætur - nætur

buổi sáng
6:00-9:00

M
morgunn
morgunn - morguns - morgnar

buổi tối

N
kvöld
kvöld - kvölds - kvöld

buổi trưa

N
hádegi
hádegi - hádegis - hádegi

nửa đêm

N
miðnætti
miðnætti - miðnættis - miðnætti

giờ

F
klukkustund
klukkustund - klukkustundar -
klukkustundir

phút

F
mínúta
mínúta - mínútu - mínútur

giây

F
sekúnda
sekúnda - sekúndu - sekúndur

ngày

M
dagur
dagur - dags - dagar

tuần

F
vika
vika - viku - vikur

tháng

M
mánuður
mánuður - mánaðar - mánuðir

năm

N
ár
ár - árs - ár

thời gian

M
tími
tími - tíma - tímar

ngày tháng

F
dagsetning
dagsetning - dagsetningar -
dagsetningar

ngày hôm kia

í fyrradag

hôm qua

í gær

hôm nay

í dag

ngày mai

á morgun

ngày kia

dagurinn eftir morgundaginn

thứ hai
ngày

M
mánudagur
mánudagur - mánudags - mánudagar

thứ ba
ngày

M
þriðjudagur
þriðjudagur - þriðjudags - þriðjudagar

thứ tư
ngày

M
miðvikudagur
miðvikudagur - miðvikudags -
miðvikudagar

thứ năm

M
fimmtudagur
fimmtudagur - fimmtudags -
fimmtudagar

thứ sáu

M
föstudagur
föstudagur - föstudags - föstudagar

thứ bảy

M
laugardagur
laugardagur - laugardags -
laugardagar

chủ nhật

M
sunnudagur
sunnudagur - sunnudags -
sunnudagar

Ngày mai là thứ bảy

Á morgun er laugardagur

cuộc đời

N
líf
líf - lífs - líf

đàn bà

F
kona
kona - konu - konur

đàn ông

M
maður
maður - manns - menn

tình yêu

F
ást
ást - ástar - ástir

bạn trai

M
kærasti
kærasti - kærasta - kærastar

bạn gái

F
kærasta
kærasta - kærustu - kærustur

bạn
đanh từ

M
vinur
vinur - vinar - vinir

hôn
danh từ

M
koss
koss - koss - kossar

tình dục

N
kynlíf
kynlíf - kynlífs - kynlíf

trẻ em

N
barn
barn - barns - börn

em bé

N
ungbarn
ungbarn - ungbarns - ungbörn

con gái
đại cương

F
stelpa
stelpa - stelpu - stelpur

con trai
đại cương

M
strákur
strákur - stráks - strákar

mẹ

F
mamma
mamma - mömmu - mömmur

ba

M
pabbi
pabbi - pabba - pabbar

má
mẹ

F
móðir
móðir - móður - mæður

cha

M
faðir
faðir - föður - feður

cha mẹ

M
foreldrar
foreldrar - foreldra - foreldrar

con trai
gia đình

M
sonur
sonur - sonar - synir

con gái
gia đình

F
dóttir
dóttir - dóttur - dætur

em gái

F
litla systir
litla systir - litlu systur - litlu systur

em trai

M
litli bróðir
litli bróðir - litla bróður - litlu bræður

chị gái

F
stóra systir
stóra systir - stóru systur - stóru
systur

anh trai

M
stóri bróðir
stóri bróðir - stóra bróður - stóru
bræður

đứng

að standa
stendur - stóð - stóðu - staðið

ngồi

að sitja
sat - sátu - setið

nằm xuống

að liggja
lá - lágu - legið

đóng

að loka
lokaði

mở
cửa

að opna
opnaði

thua

að tapa
tapaði

thắng

að sigra
sigraði

chết

að deyja
dó - dóu - dáið

sống
động từ

að lifa
lífði - lífað

bật

að kveikja á
kveikti á - kveikt á

tắt

að slökkva á
slökkti á - slökkt á

giết

að drepa
drap - drápu - drepð

làm bị thương

að meiða
meiddi - meitt

chạm

að snerta
snerti - snert

xem

að horfa
horfði - horft

uống

að drekka
drakk - drukku - drukkið

ăn

að borða
borðaði

đi bộ

að ganga
gengur - gekk - gengu - gengið

gặp

að hitta
hitti - hitt

đặt cược

að veðja
veðjaði

hôn
động từ

að kyssa
kyssti - kysst

đi theo

að elta
elti - elt

cưới

að giftast
giftist - gift

trả lời

að svara
svaraði

hỏi

að spyrja
spurði - spurt

câu hỏi

F
spurning
spurning - spurningar - spurningar

công ty

N
fyrirtæki
fyrirtæki - fyrirtækis - fyrirtæki

kinh doanh

N
viðskipti
viðskipti - viðskipta - viðskipti

việc làm

N
starf
starf - starfs - störf

tiền

M
peningar
peningur - penings - peningar

điện thoại

M
sími
sími - síma - símar

văn phòng

F

skrifstofa

skrifstofa - skrifstofu - skrifstofur

bác sĩ

M

læknir

læknir - læknis - læknar

bệnh viện

M

spítali

spítali - spítala - spítalar

y tá

M

hjúkrunarfræðingur

hjúkrunarfræðingur -
hjúkrunarfræðings -
hjúkrunarfræðingar

cảnh sát

người

M

lögreglumaður

lögreglumaður - lögreglumanns -
lögreglumenn

tổng thống

M

forseti

forseti - forseta - forsetar

màu trắng

hvítur

hvítur - hvít - hvítt

màu đen

svartur

svartur - svört - svart

màu đỏ

rauður

rauður - rauð - rautt

màu xanh da trời

blár

blár - blá - blátt

màu xanh lá cây

grænn

grænn - græn - grænt

màu vàng

gulur

gulur - gul - gult

chậm

hægt

hægur - hæg - hægt

nhanh

fljótt

fljótur - fljót - fljótt

vui vè

fyndið

fyndinn - fyndin - fyndið

không công bằng

óréttlátt

óréttlátur - óréttlát - óréttlátt

công bằng

réttlátt

réttlátur - réttlát - réttlátt

khó

erfitt

erfiður - erfið - erfitt

dễ

auðvelt

auðveldur - auðveld - auðvelt

Cái này khó

Þetta er erfitt

giàu

ríkur

ríkur - rík - ríkt

nghèo

fátækur

fátækur - fátæk - fátækt

khỏe

sterkur

sterkur - sterk - sterkt

yếu

veikburða

veikburða - veikburða - veikburða

an toàn

öruggur
öruggur - örugg - öruggt

mệt mỏi

þreyttur
þreyttur - þreytt - þreytt

tự hào

stoltur
stoltur - stolt - stolt

no bụng

saddur
saddur - södd - satt

bệnh

veikur
veikur - veik - veikt

khỏe mạnh

heilbrigður
heilbrigður - heilbrigð - heilbrigt

tức giận

reiður
reiður - reið - reitt

thấp
đại cương

lágur
lágur - lág - lágt

cao
đại cương

hár
hár - há - hátt

thẳng

beinn
beinn - bein - beint

mỗi / mọi

sérhver

luôn luôn

alltaf

thực ra

reyndar

lần nữa

aftur

đã

nú þegar

ít hơn

minna

phần lớn

mest

nhiều hơn

meira

Tôi muốn nhiều hơn

Ég vil meira

không có

ekkert

rất

mjög

động vật

N
dýr
dýr - dýrs - dýr

con lợn

N
svín
svín - svíns - svín

con bò

F
kýr
kýr - kýr - kýr

con ngựa

M
hestur
hestur - hests - hestar

con chó

M
hundur
hundur - hunds - hundar

con cừu

F
kind
kind - kindar - kindur

con khỉ

M
api
api - apa - apar

con mèo

M
köttur
köttur - kattar - kettir

con gấu

M
björn
björn - bjarnar - birnir

con gà

M
kjúklingur
kjúklingur - kjúklings - kjúklingar

con vịt

F
önd
önd - andar - andir

con bướm

N
fiðrildi
fiðrildi - fiðrildis - fiðrildi

con ong

F
býfluga
býfluga - býflugu - býflugur

con cá

M
fiskur
fiskur - fisks - fiskar

con nhện

F
könguló
könguló - köngulóar - köngulær

con rắn

^M
snákur
snákur - snáks - snákar

ở ngoài

úti

ở trong

inni

xa

langt í burtu

gần

nálægt

bên dưới

fyrir neðan

bên trên

fyrir ofan

bên cạnh

við hliðina á

phía trước

framan

phía sau

aftan

ngọt

sætur
sætur - sæt - sætt

chua

súr
súr - súr - súrt

lạ

skríttinn
skríttinn - skríttin - skrítið

mềm

mjúkt
mjúkur - mjúk - mjúkt

cứng

hart
harður - hörð - hart

đáng yêu

sætur
sætur - sæt - sætt

ngu ngốc

heimskur
heimskur - heimsk - heimskt

điên khùng

brjálaður
brjálaður - brjáluð - brjálað

bận rộn

upptekinn
upptekinn - upptekin - upptekið

cao
người

hávaxinn
hávaxinn - hávaxin - hávaxið

thấp
người

lágvaxinn
lágvaxinn - lágvaxin - lágvaxið

lo lắng

áhyggjufullur
áhyggjufullur - áhyggjufull -
áhyggjufullt

ngạc nhiên

hissa
hissa - hissa - hissa

ngẫu

svalur
svalur - svöl - svalt

cư xử tốt

prúður

prúður - prúð - prútt

ác độc

illur

illur - ill - illt

khéo léo

snjall

snjall - snjöll - snjallt

lạnh

kaldur

kaldur - köld - kalt

nóng

heitur

heitur - heit - heitt

đầu

N

höfuð

höfuð - höfuðs - höfuð

mũi

N

nef

nef - nefs - nef

tóc

N

hár

hár - hárs - hár

miệng

M

munnur

munnur - munns - munnar

tai

N

eyra

eyra - eyra - eyru

mắt

N

auga

auga - auga - augu

bàn tay

F

hönd

hönd - handar - hendur

bàn chân

M

fótur

fótur - fótar - fætur

tim

N

hjarta

hjarta - hjarta - hjörtu

não

M

heili

heili - heila - heilar

kéo

añ toga

togaði

đẩy

añ ýta

ýtti - ýtt

ấn

añ ýta

ýtti - ýtt

đánh

añ slá

slær - sló - slógu - slegið

bắt

añ grípa

greip - gripu - gripið

chiến đấu

añ berjast

barðist - barist

ném

añ kasta

kastaði

chạy

động từ

añ hlaupa

hleypur - hljóp - hlupu - hlaupið

đọc

añ lesa

las - lásu - lesið

viết

að skrifa
skrifaði

sửa chữa

að gera við
gerði við - gert við

đếm

að telja
taldi - talið

cắt

að klippa
klippti - klippt

bán

að selja
seldi - selt

mua

að kaupa
keypti - keypt

trả

að borga
borgaði

học

að læra
lærði - lært

mơ

að dreyma
dreymdi - dreymt

ngủ

að sofa
sefur - svaf - sváfu - sofið

chơi

að spila
spilaði

ăn mừng

að fagna
fagnaði

nghỉ ngơi

að hvíla

hvíldi - hvílt

thưởng thức

að njóta

nýtur - naut - nutu - notið

dọn dẹp

að þrifa

þreif - þrifu - þrifið

trường học

M

skóli

skóli - skóla - skólar

nhà ở

N

hús

hús - húss - hús

cửa

F

hurð

hurð - hurðar - hurðir

chồng

M

eiginmaður

eiginmaður - eiginmanns - eiginmenn

vợ

F

eiginkona

eiginkona - eiginkonu - eiginkonur

đám cưới

N

brúðkaup

brúðkaup - brúðkaups - brúðkaup

người

F

manneskja

manneskja - manneskju -
manneskjur

xe hơi

M

bíll

bíll - bíls - bílar

nhà

N

heimili

heimili - heimilis - heimili

thành phố

F
borg
borg - borgar - borgir

số

F
tala
tala - tölu - tölur

21

tuttugu og einn

22

tuttugu og tveir

26

tuttugu og sex

30

þrjátíu

31

þrjátíu og einn

33

þrjátíu og þrír

37

þrjátíu og sjö

40

fjörutíu

41

fjörutíu og einn

44

fjörutíu og fjórir

48

fjörutíu og átta

50

fimmtíu

51

fimmtíu og einn

55

fimmtíu og fimm

59

fimmtíu og níu

60

sextíu

61

sextíu og einn

62

sextíu og tveir

66

sextíu og sex

70

sjötíu

71

sjötíu og einn

73

sjötíu og þrír

77

sjötíu og sjö

80

áttatíu

81

áttatíu og einn

84

áttatíu og fjórir

88

áttatíu og átta

90

níutíu

91

níutíu og einn

95

níutíu og fimm

99

níutíu og níu

100

eitt hundrað

1000

eitt þúsund

10.000

tíu þúsund

100.000

eitt hundrað þúsund

1.000.000

ein milljón

con chó của tôi

hundurinn minn

con mèo của bạn

kötturinn þinn

váy của cô ấy

kjóllinn hennar

xe của anh ấy

bíllinn hans

quả bóng của nó

bolti þess

nhà của chúng tôi

heimili okkar

đội của bạn

liðið þitt

công ty của họ

fyrirtækið þeirra

mọi người

allir

cùng nhau

saman

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

annað

skiptir ekki máli

skál

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

slakaðu á

ég er sammála

velkominn

không phải lo

rẽ phải

rẽ trái

engar áhyggjur

beygðu til hægri

beygðu til vinstri

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trứng

farðu beint

komdu með mér

N
egg
egg - eggs - egg

phô mai

M
ostur
ostur - osts - ostar

sữa

F
mjólk
mjólk - mjólkur - mjólkir

cá

M
fiskur
fiskur - fisks - fiskar

thịt

N
kjöt
kjöt - kjöts - kjöt

rau

N
grænmeti
grænmeti - grænmetis - grænmeti

trái cây

M
ávöxtur
ávöxtur - ávaxtar - ávextir

xương
món ăn

N
bein
bein - beins - bein

dầu

F
olía
olía - olíu - olíur

bánh mì

N
brauð
brauð - brauðs - brauð

đường
món ăn

M
sykur
sykur - sykurs - sykur

sô cô la

N
súkkulaði
súkkulaði - súkkulaðis - súkkulaði

kẹo

N
nammi
nammi - nammis - nammi

bánh bông lan

F

kaka

kaka - köku - kökur

đồ uống

M

drykkur

drykkur - drykkjar - drykkir

nước

N

vatn

vatn - vatns - vötn

nước soda

N

sódavatn

sódavatn - sódavatns - sódavötn

cà phê

N

kaffi

kaffi - kaffis - x

trà

N

te

te - tes - te

bia

M

bjór

bjór - bjórs - bjórar

rượu nho

N

vín

vín - víns - vín

sa lát

N

salat

salat - salats - salöt

súp

F

súpa

súpa - súpu - súpur

món trắng miệng

M

eftirröttur

eftirröttur - eftirrétar - eftirrétir

bữa ăn sáng

M

morgunverður

morgunverður - morgunverðar -
morgunverðir

bữa trưa

M

hádegisverður

hádegisverður - hádegisverðar -
hádegisverðir

bữa tối

M

kvöldverður

kvöldverður - kvöldverðar -
kvöldverðir

pizza

F

pítsa

pítsa - pítsu - pítsur

xe buýt

M

strætó

strætó - strætós - strætóar

xe lửa

F

lest

lest - lestar - lestir

ga xe lửa

F

lestarstöð

lestarstöð - lestarstöðvar -
lestarstöðvar

trạm dừng xe buýt

F

strætóstoppistöð

strætóstoppistöð -
strætóstoppistöðvar -
strætóstoppistöðvar

máy bay

F

flugvél

flugvél - flugvélar - flugvélar

tàu

N

skip

skip - skips - skip

xe tải

M

vörubíll

vörubíll - vörubíls - vörubílar

xe đạp

N

reiðhjól

reiðhjól - reiðhjóls - reiðhjól

xe mô tô

N

mótorhjól

mótorhjól - mótorhjóls - mótorhjól

xe taxi

M
leigubíll
leigubíll - leigubíls - leigubílar

đền giao thông

N
umferðarljós
umferðarljós - umferðarljóss -
umferðarljós

bãi đậu xe

N
bílastæði
bílastæði - bílastæðis - bílastæði

đường
xe hơi

M
vegur
vegur - vegar - vegir

quần áo

F
flík
flík - flíkur - flíkur

giày dép

M
skór
skór - skós - skór

áo choàng

F
kápa
kápa - kápu - kápur

áo len

F
peysa
peysa - peysu - peysur

áo sơ mi

F
skyrti
skyrti - skyrtu - skyrtur

áo khoác

M
jakki
jakki - jakka - jakkar

áo phộc

N
jakkaft
jakkaft - jakkafta - jakkaft

quần dài

F
buxur
buxur - buxna - buxur

đầm

M
kjóll
kjóll - kjóls - kjólar

áo phông

M
stuttermabolur
stuttermabolur - stuttermabols -
stuttermabolir

bít tất

M
sokkur
sokkur - sokks - sokkar

áo ngực

M
brjóstahaldari
brjóstahaldari - brjóstahaldara -
brjóstahaldarar

quần lót

F
nærbuxur
nærbuxur - nærbuxna - nærbuxur

kính

N
gleraugu
gleraugu - gleraugna - gleraugu

túi xách

F
handtaska
handtaska - handtösku - handtöskur

ví tiền

N
veski
veski - veskis - veski

ví

N
seðlaveski
seðlaveski - seðlaveskis - seðlaveski

nhẫn

M
hringur
hringur - hrings - hringir

mũ

M
hattur
hattur - hatts - hattar

đồng hồ đeo tay

N
úr
úr - úrs - úr

túi

M
vasi
vasi - vasa - vasar

Bạn tên gì?

Hvað heitirðu?

Tên của tôi là David

Ég heiti David

Tôi 22 tuổi

Ég er 22 ára gamall

Bạn có khỏe không?

Hvernig hefurðu það?

Bạn có ổn không?

Er allt í lagi?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Hvar er klósettið?

Tôi nhớ bạn

Ég sakna þín

mùa xuân

N
vor
vor - vors - vor

mùa hè

N
sumar
sumar - sumars - sumur

mùa thu

N
haust
haust - hausts - haust

mùa đông

M
vetur
vetur - vetrar - vetur

tháng một

M
janúar
janúar - janúar - janúar

tháng hai

M
febrúar
febrúar - febrúar - febrúar

tháng ba

M
mars
mars - mars - mars

tháng tư

M
apríl
apríl - apríl - apríl

tháng năm

M
maí
maí - maí - maí

tháng sáu

M
júní
júní - júní - júní

tháng bảy

M
júlí
júlí - júlí - júlí

tháng tám

M
ágúst
ágúst - ágúst - ágúst

tháng chín

M
september
september - september - september

tháng mười

M
október
október - október - október

tháng mười một

M
nóvember
nóvember - nóvember - nóvember

tháng mười hai

M
desember
desember - desember - desember

mua sắm

N

innkaup

innkaup - innkaupa - innkaup

hóa đơn

M

reikningur

reikningur - reiknings - reikningar

chợ

M

markaður

markaður - markaðar - markaðir

siêu thị

F

matvöruverslun

matvöruverslun - matvöruverslunar -
matvöruverslanir

tòa nhà

F

bygging

bygging - byggingar - byggingar

căn hộ

F

íbúð

íbúð - íbúðar - íbúðir

trường đại học

M

háskóli

háskóli - háskóla - háskólar

nông trại

M

bóndabær

bóndabær - bóndabæjar - bóndabæir

nhà thờ

F

kirkja

kirkja - kirkju - kirkjur

nhà hàng

M

veitingastaður

veitingastaður - veitingastaðar -
veitingastaðir

quán bar

M

bar

bar - bars - barir

phòng thể dục

F

rækt

rækt - ræktar - ræktir

công viên

M
garður
garður - garðs - garðar

nhà vệ sinh
đại cương

N
klósett
klósett - klósetts - klósett

bản đồ

N
kort
kort - korts - kort

xe cứu thương

M
sjúkrabíll
sjúkrabíll - sjúkrabíls - sjúkrabílar

cảnh sát
đại cương

F
lögregla
lögregla - lögreglu - lögreglur

súng

F
byssa
byssa - byssu - byssur

lính cứu hỏa
đại cương

M
slökkviliðsmenn
slökkviliðsmaður - slökkviliðsmanns -
slökkviliðsmenn

quốc gia

N
land
land - lands - lönd

ngoại ô

N
úthverfi
úthverfi - úthverfis - úthverfi

ngôi làng

N
þorp
þorp - þorps - þorp

sức khỏe

F
heilsa
heilsa - heilsu - heilsur

dược phẩm

F
læknisfræði
læknisfræði - læknisfræði -
læknisfræðir

tai nạn

N

slys

slys - slyss - slys

bệnh nhân

M

sjúklingur

sjúklingur - sjúklings - sjúklingar

phẫu thuật

F

skurðaðgerð

skurðaðgerð - skurðaðgerðar -
skurðaðgerðir

viên thuốc

F

pilla

pilla - pillu - pillur

sốt

M

hiti

hiti - hita - hitar

cảm lạnh

N

kvef

kvef - kvefs - kvef

vết thương

N

sár

sár - sárs - sár

cuộc hẹn

M

pantaður tími

pantaður tími - pantaðs tíma -
pantaðir tímar

ho

M

hósti

hósti - hósta - hóstar

cổ

M

háls

háls - háls - hálsar

mông

M

rass

rass - rass - rassar

vai

F

öxl

öxl - axlar - axlir

đầu gối

N
hné
hné - hnés - hné

chân

M
fótleggur
fótleggur - fótleggs - fótleggir

tay

M
handleggur
handleggur - handleggs - handleggir

bụng

M
kviður
kviður - kviðar - kviðir

ngực

N
brjóst
brjóst - brjósts - brjóst

lưng

N
bak
bak - baks - bökk

răng

F
tönn
tönn - tannar - tennur

lưỡi

F
tunga
tunga - tungu - tungur

môi

F
vör
vör - varar - varir

ngón tay

M
finger
finger - fingurs - fingur

ngón chân

F
tá
tá - táar - tær

dạ dày

M
magi
magi - maga - magari

phổi

N
lunga
lunga - lunga - lungu

gan

F
lifur
lifur - lifrar - lifrar

dây thần kinh

F
taug
taug - taugar - taugar

thận

N
nýra
nýra - nýra - nýru

ruột

M
þarmur
þarmur - þarms - þarmar

màu sắc

litur
litur - litar - litir

màu cam

appelsínugulur
appelsínugulur - appelsínugul -
appelsínugult

màu xám

grár
grár - grá - grátt

màu nâu

brúnn
brúnn - brún - brúnt

màu hồng

bleikur
bleikur - bleik - bleikt

nhàm chán

leiðinlegt
leiðinlegur - leiðinleg - leiðinlegt

nặng

þungt
þungur - þung - þungt

nhẹ

létt
léttur - létt - létt

cô đơn

einmana
einmana - einmana - einmana

đói bụng

svangur
svangur - svöng - svangt

khát nước

þyrstur
þyrstur - þyrst - þyrst

buồn

dapur
dapur - döpur - dapurt

độc

brattur
brattur - brött - bratt

bằng phẳng

flatur
flatur - flöt - flatt

tròn

kringlóttur
kringlóttur - kringlótt - kringlótt

vuông

ferhyrndur
ferhyrndur - ferhyrnd - ferhyrnt

hẹp

þröngur
þröngur - þröng - þröngt

rộng

breiður
breiður - breið - breitt

sâu

djúpur
djúpur - djúp - djúpt

nông

grunnt

grunnur - grunn - grunnt

lón
rất

risastór

risastór - risastór - risastórt

bắc

N
norður

norður - norðurs - norður

đông

N
austur

austur - austurs - austur

nam

N
suður

suður - suðurs - suður

tây

N
vestur

vestur - vesturs - vestur

bản

skítugur

skítugur - skítug - skítugt

sạch sẽ

hreinn

hreinn - hrein - hreint

đầy

fullt

fullur - full - fullt

trống rỗng

tómt

tómur - tóm - tómt

đất

dýrt

dýr - dýr - dýrt

rẻ

ódýrt

ódýr - ódýr - ódýrt

tối

dökkt
dökkur - dökk - dökkt

sáng

ljóst
ljós - ljós - ljóst

quyến rũ

kynþokkafullur
kynþokkafullur - kynþokkafull -
kynþokkafullt

lười biếng

latur
latur - löt - latt

dũng cảm

hugrakkur
hugrakkur - hugrökk - hugrakkt

hào phóng

örlátur
örlátur - örlát - örlátt

đẹp trai

myndarlegur
myndarlegur - myndarleg -
myndarlegt

xấu xí

ljótur
ljótur - ljót - ljótt

ngớ ngẩn

kjánalegur
kjánalegur - kjánaleg - kjánalegt

thân thiện

vinalegur
vinalegur - vinaleg - vinalegt

tội lỗi

sekur
sekur - sek - sekt

mù

blindur
blindur - blind - blint

say

fullur
fullur - full - fullt

ướt

blautur
blautur - blaut - blautt

khô

þurr
þurr - þurr - þurrt

ấm áp

hlýr
hlýr - hlý - hlýtt

ồn ào

hávær
hávær - hávær - hávært

yên tĩnh

þögull
þögull - þögul - þögult

im lặng

hljóður
hljóður - hljóð - hljótt

nhà bếp

^N
eldhús
eldhús - eldhúss - eldhús

phòng tắm

^N
baðherbergi
baðherbergi - baðherbergis -
baðherbergi

phòng khách

^F
stofa
stofa - stofu - stofur

phòng ngủ

^N
svefnherbergi
svefnherbergi - svefnherbergis -
svefnherbergi

vườn

^M
garður
garður - garðs - garðar

gara

M
bílskúr
bílskúr - bílskúrs - bílskúrar

tường

M
veggur
veggur - veggs - veggir

tầng hầm

M
kjallari
kjallari - kjallara - kjallarar

nhà vệ sinh
nhà ở

N
klósett
klósett - klósetts - klósett

cầu thang

M
stigi
stigi - stiga - stigar

mái nhà

N
þak
þak - þaks - þök

cửa sổ
tòa nhà

M
gluggi
gluggi - glugga - gluggar

dao

M
hnífur
hnífur - hnífs - hnífar

tách

M
bolli
bolli - bolla - bollar

ly

N
glas
glas - glass - glös

đĩa

M
diskur
diskur - disks - diskar

cốc

N
glas
glas - glass - glös

thùng rác

F

ruslatunna

ruslatunna - ruslatunnu - ruslatunnur

tô

F

skál

skál - skálar - skálar

bộ tivi

N

sjónvarpstæki

sjónvarpstæki - sjónvarpstækis -
sjónvarpstæki

bàn

văn phòng

N

skrifborð

skrifborð - skrifborðs - skrifborð

giường

N

rúm

rúm - rúms - rúm

gương

M

spegill

spegill - spegils - speglar

vòi hoa sen

F

sturta

sturta - sturtu - sturtur

ghế sofa

M

sófi

sófi - sófa - sófar

ảnh

F

mynd

mynd - myndar - myndir

đồng hồ

F

klukka

klukka - klukku - klukkur

bàn

nhà

N

borð

borð - borðs - borð

ghế

nhà

M

stóll

stóll - stóls - stólar

hồ bơi
vườn

F
sundlaug

sundlaug - sundlaugar - sundlaugar

chuông

F
bjalla
bjalla - bjöllu - bjöllur

hàng xóm

M
nágranni
nágranni - nágranna - nágrannar

thất bại

að mistakast
mistókst - mistekist

chọn

að velja
valdi - valið

bắn

að skjóta
skýtur - skaut - skutu - skotið

bình chọn

að kjósa
kýs - kaus - kusu - kosið

rơi xuống

að falla
fellur - féll - féllu - fallið

bảo vệ

að verja
varði - varið

tấn công

að ráðast á
ræðst á - réðist á - réðust á - ráðist á

trộm

að stela
stal - stálu - stolið

đốt

að brenna
brann - brunnu - brunnið

cứu

að bjarga
bjargaði

hút thuốc

að reykja
reykti - reykt

bay

að fljúga
flýgur - flaug - flugu - flogið

mang theo

að bera
bar - báru - borið

khắc nhổ

að hrækja
hrækti - hrækt

đá
động từ

að sparka
sparkaði

cẩn

að bíta
beit - bitu - bitið

thở

að anda
andaði

ngủ

að lykta
lyktaði

khóc

að gráta
grætur - grét - grétu - grátið

hát

að syngja
söng - sungu - sungið

cười mỉm

að brosa
brosti - brosað

cười

að hlæja
hló - hlógu - hlegið

lớn lên

að vaxa
vex - óx - uxu - vaxið

co lại

að skreppa saman
skrapp saman - skruppu saman -
skroppið saman

tranh luận

að rífast
reifst - rífist

đe dọa

að ógna
ógnaði

chia sẻ

að deila
deildi - deilt

cho ăn

að gefa að borða
gaf að borða - gáfu að borða - gefið
að borða

trốn

að fela
faldi - falið

cảnh báo

að vara við
varaði við

bơi

að synda
synti - synt

nhảy

að hoppa
hoppaði

lăn

að rúlla
rúllaði

nâng

að lyfta
lyfti - lyft

đào

að grafa
grefur - gróf - grófu - grafið

sao chép

að afrita
afritaði

giao hàng

að afhenda
afhenti - afhent

tìm kiếm

að leita að
leitaði

luyện tập

að æfa
æfði - æft

đi du lịch

að ferðast
ferðaðist - ferðast

vẽ

að mála
málaði

tắm vòi sen

að fara í sturtu
fer í sturtu - fór í sturtu - fóru í sturtu
- farið í sturtu

mở
khóa

að opna
opnaði

khóa

að læsa
læsti - læst

rửa

að þvo
þvær - þvoði - þvoðu - þvegið

cầu nguyện

að biðja

bað - báðu - beðið

nấu ăn

að elda

eldaði

sách

F

bók

bók - bókar - bækur

thư viện

N

bókasafn

bókasafn - bókasafns - bókasöfn

bài tập về nhà

F

heimavinna

heimavinna - heimavinnu -
heimavinnur

bài thi

N

próf

próf - prófs - próf

bài học

F

kennslustund

kennslustund - kennslustundar -
kennslustundir

khoa học

N

vísindi

vísindi - vísinda - vísindi

lịch sử

F

saga

saga - sögu - sögur

nghệ thuật

F

list

list - listar - listir

tiếng Anh

F

enska

enska - ensku

tiếng Pháp

F

franska

franska - frönsku - frönskur

cây bút

M
penni
penni - penna - pennar

bút chì

M
blýantur
blýantur - blýants - blýantar

3%

þrjú prósent

thứ nhất

fyrsti
fyrsti - fyrsta - fyrstu

thứ hai
2

annar
annar - annars - aðrir

thứ ba
3

þriðji
þriðji - þriðja - þriðju

thứ tư
4

fjórði
fjórði - fjórða - fjórðu

kết quả

F
útkoma
útkoma - útkomu - útkomur

hình vuông

M
ferningur
ferningur - fernings - feringar

hình tròn

M
hringur
hringur - hrings - hringir

diện tích

N
svæði
svæði - svæðis - svæði

nguyên cứu

F
rannsókn
rannsókn - rannsóknar - rannsóknir

bằng cấp

F
gráða
gráða - gráðu - gráður

cử nhân

M
bakalár
bakalár - bakalárs - bakalárar

thạc sĩ

M
master
master - masters - masterar

$x < y$

x er minna en y

$x > y$

x er stærra en y

áp lực

F
streita
streita - streitu - streitur

bảo hiểm

F
trygging
trygging - tryggingar - tryggingar

nhân viên
công ty

N
starfsfólk
starfsfólk - starfsfólks - starfsfólk

bộ phận

F
deild
deild - deildar - deildir

lương

N
laun
laun - launa - laun

địa chỉ

N
heimilisfang
heimilisfang - heimilisfangs -
heimilisföng

lá thư

N
bréf
bréf - bréfs - bréf

thuyền trưởng

M
skipstjóri
skipstjóri - skipstjóra - skipstjórar

thám tử

M
einkaspæjari
einkaspæjari - einkaspæjara -
einkaspæjarar

phi công

M
flugmaður
flugmaður - flugmanns - flugmenn

giáo sư

M
prófessor
prófessor - prófessors - prófessorar

giáo viên

M
kennari
kennari - kennara - kennarar

luật sư

M
lögfræðingur
lögfræðingur - lögfræðings -
lögfræðingar

thư ký

M
ritari
ritari - ritara - ritarar

trợ lý

M
aðstoðarmaður
aðstoðarmaður - aðstoðarmanns -
aðstoðarmenn

thẩm phán

M
dómari
dómari - dómara - dómara

giám đốc

M
forstjóri
forstjóri - forstjóra - forstjórar

quản lý

M
yfirmaður
yfirmaður - yfirmanns - yfirmenn

đầu bếp

M
kokkur
kokkur - kokks - kokkar

tài xế taxi

M
leigubílstjóri
leigubílstjóri - leigubílstjóra -
leigubílstjórar

tài xế xe buýt

M
rútubílstjóri
rútubílstjóri - rútubílstjóra -
rútubílstjórar

tội phạm

M
glæpamaður
glæpamaður - glæpamanns -
glæpamenn

người mẫu

F
fyrirsæta
fyrirsæta - fyrirsætu - fyrirsætur

nghệ sĩ

M
listamaður
listamaður - listamanns - listamenn

số điện thoại

N
símanúmer
símanúmer - símanúmers -
símanúmer

tín hiệu

N
merki
merki - merkis - merki

ứng dụng

N
app
app - apps - öpp

trò chuyện

N
spjall
spjall - spjalls - spjöll

tập tin

N
skjal
skjal - skjals - skjöl

url

F
vefslóð
vefslóð - vefslóðs - vefslóð

địa chỉ email

N
netfang
netfang - netfangs - netföng

trang mạng

F

vefsíða

vefsíða - vefsíðu - vefsíður

thư điện tử

M

tölvupóstur

tölvupóstur - tölvupósts - tölvupóstar

điện thoại di động

M

farsími

farsími - farsíma - farsímar

pháp luật

N

lög

lög - laga - lög

nhà tù

N

fangelsi

fangelsi - fangelsis - fangelsi

chứng cứ

N

sönnunargagn

sönnunargagn - sönnunargagns -
sönnunargögn

tiền phạt

F

sekt

sekt - sektar - sektir

nhân chứng

N

vitni

vitni - vitnis - vitni

tòa án

M

dómstóll

dómstóll - dómstóls - dómstólar

chữ ký

F

undirskrift

undirskrift - undirskriftar -
undirskriftir

thua lỗ

N

tap

tap - taps - töp

lợi nhuận

M

hagnaður

hagnaður - hagnaðar - hagnaðir

khách hàng

M
viðskiptavinur
viðskiptavinur - viðskiptavinar -
viðskiptavinir

số tiền

F
upphæð
upphæð - upphæðar - upphæðir

thẻ tín dụng

N
greiðslukort
greiðslukort - greiðslukorts -
greiðslukort

mật khẩu

N
lykilorð
lykilorð - lykilorðs - lykilorð

máy rút tiền

M
hraðbanki
hraðbanki - hraðbanka - hraðbankar

bể bơi

F
sundlaug
sundlaug - sundlaugar - sundlaugar

điện

N
rafmagn
rafmagn - rafmagns

máy ảnh

F
myndavél
myndavél - myndavélar -
myndavélar

đài radio

N
útvarp
útvarp - útvarps - útvörp

quà tặng

F
gjöf
gjöf - gjafar - gjafir

cái chai

F
flaska
flaska - flösku - flöskur

cái túi

M
poki
poki - poka - pokar

chìa khóa

M
lykill
lykill - lykils - lyklar

búp bê

F
dúkka
dúkka - dúkku - dúkkur

thiên thần

M
engill
engill - engils - englar

lược

F
greiða
greiða - greiðu - greiður

kem đánh răng

N
tannkrem
tannkrem - tannkremis - tannkrem

bàn chải đánh răng

M
tannbursti
tannbursti - tannbursta - tannburstar

dầu gội

N
sjampó
sjampó - sjampós - sjampó

kem thoa

N
krem
krem - krems - krem

khăn giấy

N
tissjú
tissjú - tissjús - tissjú

son môi

M
varalitur
varalitur - varalitar - varalitir

truyền hình

N
sjónvarp
sjónvarp - sjónvarps - sjónvörp

rạp chiếu phim

N
bíó
bíó - bíós - bíó

tin tức

F
fréttir
frétt - fréttar - fréttir

ghế
rạp chiếu phim

N
sæti
sæti - sætis - sæti

vé

M
miði
miði - miða - miðar

màn chiếu

N
kvikmyndatjald
kvikmyndatjald - kvikmyndatjalds -
kvikmyndatjöld

âm nhạc

F
tónlist
tónlist - tónlistar

sân khấu

N
svið
svið - sviðs - svið

khán giả

M
áhorfendur
áhorfandi - áhorfanda - áhorfendur

hội họa

N
málverk
málverk - málverks - málverk

trò đùa

M
brandari
brandari - brandara - brandarar

bài báo

F
grein
grein - greinar - greinar

báo chí

N
dagblað
dagblað - dagblaðs - dagblöð

tạp chí

N
tímarit
tímarit - tímarits - tímarit

quảng cáo

F

auglýsing

auglýsing - auglýsingar - auglýsingar

thiên nhiên

F

náttúra

náttúra - náttúru - náttúrur

tro

F

aska

aska - ösku - öskur

lửa

M

eldur

eldur - elds - eldar

kim cương

M

demantur

demantur - demants - demantar

mặt trăng

N

tungl

tungl - tungls - tungl

Trái Đất

F

jörð

jörð - jarðar - jarðir

mặt trời

F

sól

sól - sólar - sólir

ngôi sao

F

stjarna

stjarna - stjörnu - stjörnur

hành tinh

F

pláneta

pláneta - plánetu - plánetur

vũ trụ

M

alheimur

alheimur - alheims - alheimar

bờ biển

biển

F

sjávarströnd

sjávarströnd - sjávarstrandar -
sjávarstrendur

hồ

N
stöðuvatn

stöðuvatn - stöðuvatns - stöðuvötn

rừng

M
skógur

skógur - skógar - skógar

sa mạc

F
eyðimörk

eyðimörk - eyðimarkar - eyðimerkur

đôi núi

M
hóll
hóll - hólis - hólar

đá
danh từ

M
klettur
klettur - kletts - klettur

con sông

F
á
á - ár - ár

thung lũng

M
dalur
dalur - dals - dalir

núi

N
fjall
fjall - fjalls - fjöll

đảo

F
eyja
eyja - eyju - eyjar

đại dương

N
haf
haf - hafs - höf

biển

M
sjór
sjór - sjós - sjóir

thời tiết

N
veður
veður - veðurs - veður

băng

M
ís
ís - íss - ísar

tuyết

M
snjór
snjór - snjós - snjóir

bão táp

M
stormur
stormur - storms - stormar

mưa

F
rigning
rigning - rigningar - rigningar

gió

M
vindur
vindur - vinds - vindar

thực vật

F
planta
planta - plöntu - plöntur

cây

N
tré
tré - trés - tré

cỏ

N
gras
gras - grass - grös

hoa hồng

F
rós
rós - rósar - rósir

hoa

N
blóm
blóm - blóms - blóm

chất khí

N
gas
gas - gass - gös

kim loại

M
málmur
málmur - málms - málmar

vàng

N
gull
gull - gulls - gull

bạc

N
silfur
silfur - silfurs - silfur

Bạc rẻ hơn vàng

Silfur er ódýrara en gull

Vàng đắt hơn bạc

Gull er dýrara en silfur

ngày lễ

M
frídagur
frídagur - frídags - frídagar

thành viên
người

M
meðlimur
meðlimur - meðlims - meðlimir

khách sạn

N
hótel
hótel - hótels - hótel

bờ biển
cát

F
strönd
strönd - strandar - strendur

khách

M
gestur
gestur - gests - gestir

sinh nhật

N
afmæli
afmæli - afmælis - afmæli

Giáng sinh

N
jól
jól - jóla - jól

Năm Mới

N
nýtt ár
nýtt ár - nýs árs - ný ár

Lễ Phục sinh

M
páskar
páskar - páska - páskar

chú

M
frændi
frændi - frænda - frændur

cô

F
frænka
frænka - frænku - frænkur

bà nội

F
föðuramma
föðuramma - föðurömmu -
föðurömmur

ông nội

M
föðurafi
föðurafi - föðurafa - föðurafar

bà ngoại

F
móðuramma
móðuramma - móðurömmu -
móðurömmur

ông ngoại

M
móðurafi
móðurafi - móðurafa - móðurafar

tử vong

M
dauði
dauði - dauða - dauðar

phần mộ

F
gröf
gröf - grafar - grafir

ly hôn

M
skilnaður
skilnaður - skilnaðar - skilnaðir

cô dâu

F
brúður
brúður - brúðar - brúðir

chú rể

M
brúðgumi
brúðgumi - brúðguma - brúðgumar

101

hundrað og einn

105

hundrað og fimm

110

hundrað og tíu

151

hundrað fimmtíu og einn

200

tvö hundruð

202

tvö hundruð og tveir

206

tvö hundruð og sex

220

tvö hundruð og tuttugu

262

tvö hundruð sextíu og tveir

300

þrjú hundruð

303

þrjú hundruð og þrír

307

þrjú hundruð og sjö

330

þrjú hundruð og þrjátíu

373

þrjú hundruð sjötíu og þrír

400

fjögur hundruð

404

fjögur hundruð og fjórir

408

fjögur hundruð og átta

440

fjögur hundruð og fjörutíu

484

fjögur hundruð áttatíu og fjórir

500

fimm hundruð

505

fimm hundruð og fimm

509

fimm hundruð og níu

550

fimm hundruð og fimmtíu

595

fimm hundruð níutíu og fimm

600

sex hundruð

601

sex hundruð og einn

606

sex hundruð og sex

616

sex hundruð og sextán

660

sex hundruð og sextíu

700

sjö hundruð

702

sjö hundruð og tveir

707

sjö hundruð og sjö

727

sjö hundruð tuttugu og sjö

770

sjö hundruð og sjötíu

800

átta hundruð

803

átta hundruð og þrír

808

átta hundruð og átta

838

átta hundruð þrjátíu og átta

880

átta hundruð og áttatíu

900

níu hundruð

904

níu hundruð og fjórir

909

níu hundruð og níu

949

níu hundruð fjörutíu og níu

990

níu hundruð og níutíu

con hổ

^N
tígrisdýr
tígrisdýr - tígrisdýrs - tígrisdýr

con chuột

^F
mús
mús - músar - mýs

con chuột cống

^F
rotta
rotta - rottu - rottur

con thỏ

^F
kanína
kanína - kanínu - kanínur

con sư tử

N

ljón

ljón - ljóns - ljón

con lừa

M

asni

asni - asna - asnar

con voi

M

fíll

fíll - fíls - fílar

con chim

M

fugl

fugl - fugls - fuglar

con gà trống choai

M

hani

hani - hana - hanar

con chim bồ câu

F

dúfa

dúfa - dúfu - dúfur

con ngỗng

F

gæs

gæs - gæsar - gæsir

côn trùng

N

skordýr

skordýr - skordýrs - skordýr

con bọ

F

padda

padda - pöddu - pöddur

con muỗi

F

moskítófluga

moskítófluga - moskítóflugu -
moskítóflugur

con ruồi

F

fluga

fluga - flugu - flugur

con kiến

M

maur

maur - maurs - maurar

con cá voi

M
hvalur
hvalur - hvals - hvalir

con cá mập

M
hákarl
hákarl - hákarls - hákarlar

con cá heo

M
höfrungur
höfrungur - höfrungs - höfrungar

con ốc sên

M
snigill
snigill - snigils - sniglar

con ếch

M
froskur
froskur - frosks - froskar

thường xuyên

oft

ngay lập tức

strax

đột ngột

skyndilega

mặc dù

þó að

thể dục dụng cụ

M
fimleikar
fimleikar - fimleika - fimleikar

quần vợt

M
tennis
tennis - tenniss - tennisar

chạy
danh từ

N
hlaup
hlaup - hlaups - hlaup

đạp xe

F

hjólreiðar

hjólreiðar - hjólreiða - hjólreiðar

đánh golf

N

golf

golf - golfs - golf

trượt băng

M

skautar

skauti - skauta - skautar

bóng đá

M

fótbolti

fótbolti - fótbolta - fótboltar

bóng rổ

M

körfubolti

körfubolti - körfubolta - körfuboltar

bơi lội

N

sund

sund - sunds - sund

lặn

F

köfun

köfun - köfunar - kafanir

đi bộ đường dài

F

fjallganga

fjallganga - fjallgöngu - fjallgöngur

Vương quốc Anh

Bretland

Tây Ban Nha

Spánn

Thụy sĩ

Sviss

Ý

Ítalía

Pháp

Frakkland

Đức

Þýskaland

Thái Lan

Taíland

Singapore

Singapúr

Nga

Rússland

Nhật Bản

Japan

Israel

Ísrael

Ấn Độ

Indland

Trung Quốc

Kína

Hoa Kỳ

Bandaríkin

Mexico

Mexíkó

Canada

Kanada

Chile

Síle

Brazil

Brasilía

Argentina

Argentína

Nam Phi

Suður-Afríka

Nigeria

Nígería

Ma Rocc

Marokkó

Libya

Líbía

Kenya

Kenía

Algeria

Alsír

Ai Cậ

Egyptaland

New Zealand

Nýja Sjáland

Úc

Ástralía

Châu Phi

Afríka

Châu Âu

Evrópa

Châu Á

Asía

Châu Mỹ

Ameríka

mười lăm phút

kortér

nửa tiếng

hálf tími

bốn mươi lăm phút

þrjú kortér

1:00

klukkan eitt

2:05

fimm mínútur yfir tvö

3:10

tíu mínútur yfir þrjú

4:15

kortér yfir fjögur

5:20

tuttugu mínútur yfir fimm

6:25

tuttugu og fimm mínútur yfir
sex

7:30

hálfátta

8:35

tuttugu og fimm mínútur í
nú

9:40

tuttugu mínútur í tíu

10:45

kortér í ellefu

11:50

tíu mínútur í tólf

12:55

fimm mínútur í eitt

một giờ sáng

klukkan eitt að morgni

hai giờ chiều

klukkan tvö eftir hádegi

tuần trước

síðasta vika
síðasta vika - síðustu viku - síðustu
vikur

tuần này

þessi vika
þessi vika - þessarar viku - þessar
vikur

tuần sau

næsta vika
næsta vika - næstu viku - næstu
vikur

năm ngoái

síðasta ár

síðasta ár - síðasta árs - síðustu ár

năm nay

þetta ár

þetta ár - þessa árs - þessi ár

năm sau

næsta ár

næsta ár - næsta árs - næstu ár

tháng trước

síðasti mánuður

síðasti mánuður - síðasta mánaðar -
síðustu mánuðir

tháng này

þessi mánuður

þessi mánuður - þessa mánaðar -
þessir mánuðir

tháng sau

næsti mánuður

næsti mánuður - næsta mánaðar -
næstu mánuðir

2014-01-01

fyrsti janúar tvö þúsund og
fjórtán

2003-02-25

tuttugasti og fimmti febrúar
tvö þúsund og þrjú

1988-04-12

tólfti apríl nítján hundruð
áttatíu og átta

1899-10-13

þrettándi október átján
hundruð níutíu og níu

1907-09-30

þrítugasti september nítján
hundruð og sjö

2000-12-12

tólfti desember tvö þúsund

trán

N

enni

enni - ennis - enni

nếp nhăn

F

hrukka

hrukka - hrukku - hrukkur

cằm

F

haka

haka - höku - hökur

má
cơ thể

F

kinn

kinn - kinnar - kinnar

râu

N

skegg

skegg - skeggs - skegg

lông mi

N

augnhár

augnhár - augnhárs - augnhár

lông mày

F

augabrún

augabrún - augabrúnar - augabrúnir

eo

N

mitti

mitti - mittis - mitti

gáy

N

hnakkagróf

hnakkagróf - hnakkagrófar -
hnakkagrófir

lồng ngực

M

brjóstkassi

brjóstkassi - brjóstkassa -
brjóstkassar

ngón cái

M

þumall

þumall - þumals - þumlar

ngón tay út

M

litlifingur

litlifingur - litlafingurs - litlufingur

ngón tay đeo nhẫn

M
baugfingur
baugfingur - baugfingurs -
baugfingur

ngón tay giữa

F
langatöng
langatöng - langatangar -
langatangir

ngón tay trỏ

M
vísifingur
vísifingur - vísifingurs - vísifingur

cổ tay

M
úlnliður
úlnliður - úlnliðs - úlnliðir

móng tay

F
figurnögl
figurnögl - figurnaglar -
figurneglur

gót chân

M
hæll
hæll - hæls - hælur

xương sống

M
hryggur
hryggur - hryggjar - hryggir

cơ bắp

M
vöðvi
vöðvi - vöðva - vöðvar

xương
cơ thể

N
bein
bein - beins - bein

bộ xương

F
beinagrind
beinagrind - beinagrindar -
beinagrindur

xương sườn

N
rifbein
rifbein - rifbeins - rifbein

đốt sống

M
hryggjarliður
hryggjarliður - hryggjarliðar -
hryggjarliðir

bàng quang

F
þvagblaðra
þvagblaðra - þvagblöðru -
þvagblöðrur

tĩnh mạch

F
æð
æð - æðar - æðar

động mạch

F
slagæð
slagæð - slagæðar - slagæðar

âm đạo

N
leggöng
leggöng - legganga - leggöng

tinh trùng

N
sæði
sæði - sæðis - sæði

dương vật

N
typpi
typpi - typpis - typpi

tinh hoàn

N
eista
eista - eista - eistu

mộng nước

safaríkur
safaríkur - safarík - safaríkt

cay

sterkur
sterkur - sterk - sterkt

mặn

saltur
saltur - sölt - salt

sống
tính từ

hrár
hrár - hrá - hrátt

lược

soðið
soðinn - soðin - soðið

nhút nhát

feiminn

feiminn - feimin - feimið

tham lam

gráðugur

gráðugur - gráðug - gráðugt

nghiêm khắc

strangur

strangur - ströng - strangt

điếc

heyrnarlaus

heyrnarlaus - heyrnarlaus -
heyrnarlaust